

Số: 280 /TTr-HĐQTCSVN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 5 năm 2019

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất;
Phương án phân phối lợi nhuận 07 tháng năm 2018.**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – CTCP;

Căn cứ Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐCSVN ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần;

Căn cứ vào Báo cáo Tài chính hợp nhất giai đoạn từ 01/6/2018 đến 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và Báo cáo Tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn giai đoạn từ 01/6/2018 đến 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC,

Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua Báo cáo Tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng 07 tháng năm 2018; thông qua phương án phân phối lợi nhuận 07 tháng năm 2018, bao gồm:

1. Thông qua Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng 07 tháng (đã được kiểm toán) của công ty mẹ - Tập đoàn với các chỉ tiêu chủ yếu tại thời điểm 31/12/2018; (Chi tiết theo Báo cáo tài chính đính kèm).

2. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế 07 tháng của Công ty mẹ Tập đoàn (từ 01/6/2018 đến 31/12/2018), như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch (tỷ đồng)	Thực hiện (tỷ đồng)	Đạt tỷ lệ (%)
1. Tổng doanh thu	2.545	2.662	104,6
2. Lợi nhuận sau thuế	1.605	1.327	82,7
Phân phối:			
3.1. Chia cổ tức (2,5% trên vốn điều lệ)	1.000	1.000	100,00
3.2. Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi của Người lao động		11,52	
3.3. Quỹ thưởng người QLDN		0,53	
3.4. Trích lập quỹ đầu tư phát triển (23,7%)	482	314,95	65,3

3. Giao cho Hội đồng quản trị Tập đoàn chỉ đạo và triển khai thực hiện việc trích lập các Quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo các qui định hiện hành.

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS, TGD TĐ;
- Đăng Website TĐ;
- Lưu: VT, TCKT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Số: 280319.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được lập ngày 28 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 07 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 07 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các nội dung như sau:

- Chính sách kế toán về ghi nhận dự phòng các khoản phải thu cho vay nhận sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su Việt Nam được trình bày tại thuyết minh số 2.8 của bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi Tập đoàn chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính riêng giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, cơ quan chủ quản là Ủy ban Quản lý vốn Nhà Nước tại doanh nghiệp vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/05/2018.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Minh Quý
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.485.590.084.020	3.256.132.684.253
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.436.064.174.519	819.099.974.948
111	1. Tiền		177.662.304.191	210.994.772.020
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.258.401.870.328	608.105.202.928
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.648.205.991	6.246.878.161
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.246.878.161	6.246.878.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.598.672.170)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.971.221.176.165	2.353.879.339.786
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.227.042.897	8.176.252.407
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.585.477.300	26.271.523.731
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	231.982.830.291	140.349.291.613
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.836.828.875.924	2.179.082.272.035
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(109.403.050.247)	-
140	IV. Hàng tồn kho		740.862.970	834.462.656
141	1. Hàng tồn kho	10	740.862.970	834.462.656
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		74.915.664.375	76.072.028.702
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	22.700.306	1.327.711.747
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.305.501.855	355.694.843
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	73.587.462.214	74.388.622.112

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.365.864.408.788	38.330.153.011.661
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.348.372.738.225	2.581.868.682.898
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	1.176.334.948.551	1.243.076.545.805
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	643.030.003.100	1.338.792.137.093
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(470.992.213.426)	-
220	II. Tài sản cố định		132.112.008.008	139.199.906.432
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	117.793.804.272	124.071.417.157
222	- Nguyên giá		254.492.279.958	245.626.181.203
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(136.698.475.686)	(121.554.764.046)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.318.203.736	15.128.489.275
228	- Nguyên giá		19.705.140.870	23.210.860.764
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.386.937.134)	(8.082.371.489)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		650.558.900	135.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		650.558.900	135.000.000
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	36.881.776.994.066	35.606.245.991.590
251	1. Đầu tư vào công ty con		31.043.913.813.441	29.594.770.593.150
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.772.964.321.094	5.673.640.983.167
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		325.619.917.794	337.834.415.273
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(260.721.058.263)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.952.109.589	2.703.430.741
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.952.109.589	2.703.430.741
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		41.851.454.492.808	41.586.285.695.914

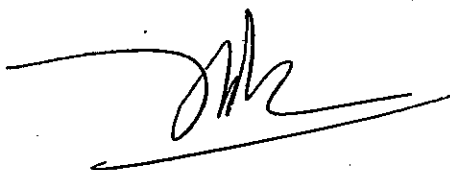
15/1
3
NI
1/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		519.119.772.258	1.580.659.425.705
310	I. Nợ ngắn hạn		314.875.759.304	1.344.980.796.843
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	51.023.228.887	6.703.762.884
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	6.347.430.755	10.163.992.633
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.369.375.649	983.438.466.450
314	4. Phải trả người lao động		28.772.159.388	22.826.035.773
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.787.565.190	34.665.282.376
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.773.940.891	3.373.747.598
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	107.840.505.806	195.089.135.475
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	31.514.615.908	15.757.307.954
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		71.446.936.830	72.963.065.700
330	II. Nợ dài hạn		204.244.012.954	235.678.628.862
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	15.156.317.517	15.076.317.517
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	189.087.695.437	220.602.311.345
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.332.334.720.550	40.005.626.270.209
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	41.332.334.720.550	40.005.626.270.209
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.587.206.442	5.587.206.442
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	39.063.767
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.326.747.514.108	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.326.747.514.108	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		41.851.454.492.808	41.586.285.695.914

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

K.T. Kế toán trưởng




Phạm Văn Hồi Em

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018

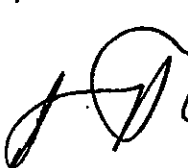
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/06/2018	Từ 01/01/2018
			đến 31/12/2018	đến 31/05/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	436.122.344.041	138.541.054.315
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		436.122.344.041	138.541.054.315
11	4. Giá vốn hàng bán	23	384.008.261.890	122.529.400.246
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.114.082.151	16.011.654.069
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.222.900.820.187	1.734.193.814.935
22	7. Chi phí tài chính	25	282.161.057.457	292.600.834.059
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.462.784.927	9.684.678.032
25	8. Chi phí bán hàng	26	99.486.088	65.340.272
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	669.341.864.770	46.743.852.004
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.323.412.494.023	1.410.795.442.669
31	11. Thu nhập khác	28	3.335.020.085	2.250.539.827
40	13. Lợi nhuận khác		3.335.020.085	2.250.539.827
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.326.747.514.108	1.413.045.982.496
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.326.747.514.108</u>	<u>1.413.045.982.496</u>

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Bảo



Số: 404/BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") được lập ngày 26/03/2019, từ trang 06 đến trang 68, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi Tập đoàn chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tập đoàn và các Công ty con trực thuộc 100% vốn điều lệ chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/05/2018.



NGÔ QUANG TIỀN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 -
2018 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

LÊ THÙY DƯƠNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2879 -
2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.414.073.592.145	17.400.310.467.922
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	5.159.740.351.097	4.519.257.499.380
111	1. Tiền		1.707.187.728.054	1.273.963.531.553
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.452.552.623.043	3.245.293.967.827
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	5.474.765.970.508	5.519.489.739.366
121	1. Chứng khoán kinh doanh		11.842.666.760	11.842.666.760
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(7.826.777.990)	(4.486.077.020)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.470.750.081.738	5.512.133.149.626
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.525.375.686.972	2.827.021.929.558
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.758.682.023.184	1.171.121.499.411
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	552.428.573.508	788.342.490.694
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	12.793.119.133	2.453.276.232
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	1.334.270.887.068	922.686.125.974
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(154.140.335.614)	(78.483.817.409)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.07	21.341.419.693	20.902.354.656
140	IV. Hàng tồn kho	V.08	3.285.410.644.413	3.485.373.359.350
141	1. Hàng tồn kho		3.342.437.599.095	3.489.060.465.486
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(57.026.954.682)	(3.687.106.136)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		968.780.939.155	1.049.167.940.268
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	107.167.813.344	278.663.392.068
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		453.367.525.137	437.162.817.322
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	408.245.600.674	333.341.730.878
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP		0	0
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		58.894.129.219.785	57.384.983.371.855
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		880.799.036.237	1.424.822.933.719
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	0	825.758.500
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.04	76.909.390.027	64.645.743.402
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0	0
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		0	0
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.05	1.023.717.354.258	1.074.122.518.635
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.06	278.362.041.878	313.644.913.182
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(498.189.749.926)	(28.416.000.000)
220	II. Tài sản cố định		25.425.316.503.112	24.870.359.453.935
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	25.301.194.222.203	24.745.853.365.080
222	- Nguyên giá		37.369.132.648.334	36.020.407.354.116
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.067.938.426.131)	(11.274.553.989.036)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
225	- Nguyên giá		0	0
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.12	124.122.280.909	124.506.088.855
228	- Nguyên giá		180.358.708.917	178.615.829.974
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.236.428.008)	(54.109.741.119)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.13	1.183.252.881.783	1.144.402.997.145
231	- Nguyên giá		1.574.310.043.433	1.489.625.292.438
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(391.057.161.650)	(345.222.295.293)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.14	25.383.533.997.360	24.695.878.462.004
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		154.090.078.859	142.119.974.443
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.229.443.918.501	24.553.758.487.561
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	3.610.365.847.616	3.151.601.184.597
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.426.584.956.038	2.366.067.880.756
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		352.306.757.324	321.338.841.718
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(17.795.619.392)	(3.059.950.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		849.269.753.646	467.254.412.123
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.410.860.953.677	2.097.918.340.455
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	2.263.378.281.231	1.961.499.622.953
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.15	77.501.049.123	88.585.344.037
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		38.426.587.960	10.504.874.400
268	4. Tài sản dài hạn khác		0	0
269	5. Lợi thế thương mại	V.16	31.555.035.363	37.328.499.065
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		77.308.202.811.930	74.785.293.839.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

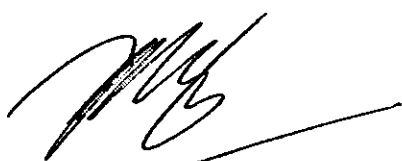
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.739.899.717.501	27.084.393.109.304
310	I. Nợ ngắn hạn		10.046.581.236.842	10.354.150.846.915
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.17	1.072.483.605.332	874.049.705.663
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.18	652.579.749.980	1.110.511.026.793
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	624.788.927.432	1.365.067.075.942
314	4. Phải trả người lao động		1.359.200.420.799	735.713.644.768
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	306.927.154.940	344.681.980.173
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		0	0
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		0	0
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20	227.209.778.698	215.288.009.793
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.21	1.206.220.609.098	1.241.766.624.263
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22	3.367.803.433.696	3.431.775.143.693
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	5.305.758.627
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.229.367.556.867	1.029.991.877.200
323	13. Quỹ bình ổn giá		0	0
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		0	0
330	II. Nợ dài hạn		17.693.318.480.659	16.730.242.262.389
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.17	2.086.595.011	2.082.975.114
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.18	185.363.494.427	80.747.609.128
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	V.19	57.734.946.254	29.539.154.137
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		0	0
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		0	0
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.20	7.002.401.051.631	6.039.206.160.784
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.21	221.429.927.179	188.399.934.865
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.22	10.031.645.617.218	10.204.073.224.181
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		0	0
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		0	0
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.15	0	88.417.585
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		192.656.848.939	186.104.786.595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.23	49.568.303.094.429	47.700.900.730.473
410	I. Vốn chủ sở hữu		49.509.444.284.029	47.572.922.823.410
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		135.742.843.450	135.755.209.921
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		0	0
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		10.591.031.002	10.591.031.002
415	5. Cổ phiếu quỹ		(107.405.977.656)	(107.405.977.656)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.489.637.647.004)	(1.838.853.147.830)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.407.995.602.360	1.139.773.483.722
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.439.091.902.294	2.601.772.911.054
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.212.591.156	16.024.205.077
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.485.789.741.772	1.129.095.600.061
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		695.545.322.217	711.719.728.552
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.790.244.419.555	417.375.871.509
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	20.013.134.323
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.623.064.196.655	4.466.156.373.736
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.24	58.858.810.400	127.977.907.063
431	1. Nguồn kinh phí		(119.444.815.815)	(64.827.722.793)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		178.303.626.215	192.805.629.856
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		77.308.202.811.930	74.785.293.839.777



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2019



Phụ trách Ban TCKT
Phạm Văn Hồi Em




Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Bảo


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	14.090.385.311.860	5.638.842.310.660
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	8.875.779.861	7.054.483.485
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)	VI.03	14.081.509.531.999	5.631.787.827.175
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	10.828.996.334.725	4.369.772.870.506
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (10 - 11)		3.252.513.197.274	1.262.014.956.669
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	475.561.548.432	315.866.625.566
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	507.157.535.829	283.108.187.470
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		380.378.828.037	222.226.372.158
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	VI.07	233.590.938.169	75.889.616.426
25	9. Chi phí bán hàng	VI.08	326.404.985.273	139.457.345.185
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.09	1.452.189.474.415	517.745.794.618
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26)		1.675.913.688.358	713.459.871.388
31	12. Thu nhập khác	VI.10	1.716.347.772.328	461.889.976.943
32	13. Chi phí khác	VI.11	139.150.871.880	176.723.895.618
40	14. Lợi nhuận khác (31 - 32)		1.577.196.900.448	285.166.081.325
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)		3.253.110.588.806	998.625.952.713
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	748.458.586.298	252.818.919.038
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.13	(40.275.330.608)	(42.930.060.537)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)		2.544.927.333.116	788.737.094.212
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.966.825.818.850	628.797.906.122
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		578.101.514.266	159.939.188.090
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		492	
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		492	



Người lập biểu
 Nguyễn Hồng Minh
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 03 năm 2019



Phụ trách Ban TCKT
 Phạm Văn Hồi Em



Tổng Giám đốc
 Huỳnh Văn Bảo